

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 Năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		506.036.125.250	694.445.219.398
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.919.062.572	57.877.858.333
111	1 Tiền		6.919.062.572	57.877.858.333
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	96.435.478.655	326.432.365.400
121	1 Đầu tư ngắn hạn		96.519.672.479	326.518.584.924
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(84.193.824)	(86.219.524)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		284.867.681.481	196.735.977.727
131	1 Phải thu của khách hàng		63.954.438.999	44.761.568.804
132	2 Trả trước cho người bán		14.966.447.498	14.931.761.872
135	5 Các khoản phải thu khác	5	211.712.673.442	142.395.568.949
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.765.878.458)	(5.352.921.898)
140	IV Hàng tồn kho	6	104.598.514.579	101.509.542.252
141	1 Hàng tồn kho		105.237.093.686	101.696.834.493
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(638.579.107)	(187.292.241)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		13.215.387.963	11.889.475.686
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		649.603.426	783.269.539
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		10.207.176.546	6.397.600.144
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.578.995	27.271.123
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2.356.028.996	4.681.334.880



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		563.554.707.583	655.527.084.352
310	I Nợ ngắn hạn		378.191.591.233	560.115.283.774
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	226.751.856.537	452.390.950.422
312	2 Phải trả người bán		48.085.449.150	50.610.103.854
313	3 Người mua trả tiền trước		2.028.369.796	2.797.175.259
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.376.432.563	7.717.574.133
315	5 Phải trả người lao động		4.580.895.334	5.633.680.110
316	6 Chi phí phải trả	16	15.484.623.728	6.504.648.584
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	68.625.254.481	34.202.441.768
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.709.644	258.709.644
330	II Nợ dài hạn		185.363.116.350	95.411.800.578
333	3 Phải trả dài hạn khác		20.900.000	179.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	185.342.216.350	95.231.900.578
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		568.400.077.450	556.937.459.960
410	I Vốn chủ sở hữu	19	568.400.077.450	556.937.459.960
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.601.220.000	322.601.220.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		126.351.824.219	126.351.824.219
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.339.908.546	45.877.291.056
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	4.593.482.585	4.316.128.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.136.548.267.618	1.216.780.672.331

Lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2014 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 4/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	89.915.316.556	355.862.868.314	99.999.272.474	353.187.786.919
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		317.146.130	854.509.034	245.641.790	1.100.609.927
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.598.170.426	355.008.359.280	99.753.630.684	352.087.176.992
11	4 Giá vốn hàng bán	21	74.193.390.953	300.888.534.522	88.010.736.289	304.974.945.167
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.404.779.473	54.119.824.758	11.742.894.395	47.112.231.825
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.405.194.577	58.466.925.023	4.304.465.974	31.992.920.856
22	7 Chi phí tài chính	23	12.398.568.026	25.297.412.378	2.823.800.064	9.736.961.030
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.134.645.767	19.060.446.427	4.539.005.706	8.195.980.043
24	8 Chi phí bán hàng		4.213.300.831	18.688.859.924	5.196.418.465	18.482.867.675
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.537.012.989	29.326.870.068	8.155.017.217	26.715.852.898
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.661.092.204	39.273.607.411	(127.875.377)	24.169.471.078
31	11 Thu nhập khác		2.433.403.554	2.499.481.549	822.247.229	5.364.259.136
32	12 Chi phí khác		5.790.436.822	6.627.610.909	859.642.718	2.752.158.589
40	13 Lợi nhuận khác		(3.357.033.268)	(4.128.129.360)	(37.395.489)	2.612.100.547
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.304.058.936	35.145.478.051	(165.270.866)	26.781.571.625
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.508.171.691	7.121.079.992	1.080.180.019	3.038.124.149
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.795.887.245	28.024.398.059	(1.245.450.885)	23.743.447.476
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	79.160.213	277.354.569	20.596.073	364.541.917
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.716.727.032	27.747.043.490	(1.266.046.958)	23.378.905.559
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	85	864	(154)	728

Lập biểu

Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.145.478.051	26.781.571.625
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(15.033.712.262)	(3.476.161.630)
02	- Khấu hao tài sản cố định		19.872.845.036	19.124.621.942
03	- Các khoản dự phòng		(87.999.617)	514.297.223
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4.005.032.296	(324.009.734)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.884.036.404)	(30.987.051.104)
06	- Chi phí lãi vay		19.060.446.427	8.195.980.043,00
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.111.765.789	23.305.409.995
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(85.432.238.478)	14.048.287.301
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.540.259.193)	(9.818.449.207)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		24.388.887.683	(12.333.090.661)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		100.131.292	1.105.164.515
13	- Tiền lãi vay đã trả		(11.487.743.709)	(7.537.187.216)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(3.843.193.401)	(4.910.721.114)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.173.391.387	20.647.992.682
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.357.907.674)	(19.752.431.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(59.887.166.304)	4.754.975.168
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(119.680.102.267)	(128.858.998.821)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2.312.831.364	134.527.459,00
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(121.886.087.555)	(323.867.918.083)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		270.614.000.000	19.302.500.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		102.072.776.000	37.180.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.464.235.057	2.079.044.682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		160.897.652.599	(394.030.844.763)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		645.484.823.715	614.368.682.203
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(781.373.043.450)	(188.645.167.014)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(1.021.280.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.048.344.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.936.563.735)	424.702.235.189
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(50.926.077.440)	35.426.365.594
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.877.858.333	22.446.721.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(32.718.321)	4.771.731
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.919.062.572	57.877.858.333

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2014	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	7.238.119.565	7.238.119.565	100%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung ương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2.354.058.454	2.737.666.950
Tiền gửi ngân hàng	4.565.004.118	55.140.191.383
Cộng	6.919.062.572	57.877.858.333

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	103.584.924	103.584.924
Đầu tư ngắn hạn khác	96.416.087.555	326.415.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84.193.824)	(86.219.524)
Cộng	96.435.478.655	326.432.365.400

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc VND
Cổ phiếu đã niêm yết	103.584.924
Cộng	103.584.924

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	136.280.338	23.738.530
Phải thu khác	211.576.393.104	142.371.830.419
Cộng	211.712.673.442	142.395.568.949

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	1.028.641.449	1.300.152.278
Nguyên liệu, vật liệu	29.190.957.204	24.791.792.321
Công cụ, dụng cụ	2.431.305.519	1.315.216.701
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.684.738.706	10.836.465.550
Thành phẩm	61.717.891.642	61.832.811.075
Hàng hoá	53.590.539	134.128.413
Hàng gửi đi bán	2.129.968.627	1.486.268.155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	105.237.093.686	101.696.834.493
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(638.579.107)	(187.292.241)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	104.598.514.579	101.509.542.252

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	76.071.117.554	144.672.565.520	17.055.920.536	965.447.063	2.301.035.906	241.066.086.579	
2. Số tăng trong năm	438.979.580	2.821.905.165	264.000.000	-	149.873.989	3.674.758.734	
- Mua sắm mới	255.579.580	903.851.182	264.000.000	-	-	1.423.430.762	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	183.400.000	1.088.618.961	-	-	149.873.989	1.421.892.950	
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	829.435.022	-	-	-	829.435.022	
3. Số giảm trong năm	551.163.288	448.744.880	5.582.029.158	461.719.509	177.292.500	7.220.949.335	
- Thanh lý, nhượng bán	-	172.429.839	5.571.434.283	-	177.292.500	5.921.156.622	
- Điều chỉnh do phân loại lại	497.659.678	-	10.594.875	321.180.469	-	829.435.022	
- Điều chuyển sang công cụ, dụng cụ	53.503.610	164.259.757	-	140.539.040	-	358.302.407	
- Giảm khác	-	112.055.284	-	-	-	112.055.284	
4. Số dư cuối năm	75.958.933.846	147.045.725.805	11.737.891.378	503.727.554	2.273.617.395	237.519.895.978	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	36.149.568.024	71.872.800.601	11.653.162.640	882.547.360	1.027.356.613	121.585.435.238	
2. Số tăng trong năm	4.742.493.704	12.689.219.044	2.025.595.624	29.476.892	433.022.154	19.919.807.418	
- Trích khấu hao	4.736.793.516	11.858.890.214	2.025.595.624	29.476.892	433.022.154	19.083.778.400	
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	656.695.755	-	-	-	656.695.755	
- Tăng khác	5.700.188	173.633.075	-	-	-	179.333.263	
3. Số giảm trong năm	420.520.616	410.801.659	4.656.829.984	457.751.180	99.932.363	6.045.835.802	
- Thanh lý, nhượng bán	-	172.429.839	4.646.235.111	-	99.932.363	4.918.597.313	
- Điều chỉnh do phân loại lại	328.888.742	-	10.594.873	317.212.140	-	656.695.755	
- Điều chuyển sang công cụ, dụng cụ	53.503.610	164.259.757	-	140.539.040	-	358.302.407	
- Giảm khác	38.128.264	74.112.063	-	-	-	112.240.327	
4. Số dư cuối năm	40.471.541.112	84.151.217.986	9.021.928.280	454.273.072	1.360.446.404	135.459.406.854	
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu năm	39.921.549.530	72.799.764.919	5.402.757.896	82.899.703	1.273.679.293	119.480.651.341	
2. Cuối năm	35.487.392.734	62.894.507.819	2.715.963.098	49.454.482	913.170.991	102.060.489.124	

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	378.622.415.824	256.744.954.350
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>8.412.508.611</i>	<i>8.412.508.611</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	<i>1.558.422.298</i>	<i>1.558.422.298</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Trảng Cát</i>	<i>-</i>	<i>5.050.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>367.591.289.254</i>	<i>240.936.010.521</i>
<i>Dự án thủy điện Phiền Cồn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên</i>	<i>93.500.000</i>	<i>93.500.000</i>
<i>Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi</i>	<i>358.700.001</i>	<i>358.700.001</i>
<i>Chi phí XD khu xử lý nước thải</i>	<i>357.995.660</i>	<i>85.030.000</i>
<i>Dự án xây dựng trường mầm non</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	190.056.363	181.956.363
<i>Nâng cấp SC máy xeo, máy sấy XN Văn Yên, An Lạc</i>	<i>8.100.000</i>	<i>-</i>
<i>Cài tạo dây chuyền số 1 của XNLD Văn Bàn</i>	<i>181.956.363</i>	<i>181.956.363</i>
Cộng	378.812.472.187	256.926.910.713

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	75.976.000.000
Đầu tư dài hạn khác	148.068.251.523	66.797.251.523
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.036.460.739)	(11.986.678.082)
Cộng	137.031.790.784	130.786.573.441

	31/12/2014 VND
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác:	148.068.251.523
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	15.000.000.000
- Công ty CP Thương mại dịch vụ XNK Hải Đăng	9.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 2 năm	96.600.000.000
- Góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần An Bình Văn Yên	450.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	544.000.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	589.260.746	539.027.572
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	540.662.796	557.361.149
Cộng	1.129.923.542	1.096.388.721

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Nguyên giá:	
- Số dư đầu kỳ	18.340.934.400
- Số dư cuối kỳ	18.340.934.400
Số đã phân bổ	
- Số đầu kỳ	13.352.464.480
- Số phân bổ trong kỳ	1.834.093.440
- Số dư cuối kỳ	15.186.557.920
Giá trị còn lại	
- Số đầu kỳ	4.988.469.920
- Số cuối kỳ	3.154.376.480

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ ngắn hạn	216.777.574.721	425.150.110.422
- Vay ngân hàng	131.676.169.721	396.550.110.422
- Vay đối tượng khác	85.101.405.000	28.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.974.281.816	27.240.840.000
Cộng	226.751.856.537	452.390.950.422

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	3.084.744.739	3.227.885.212
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.747.770.371	2.483.391.868
Thuế Thu nhập cá nhân	1.254.704.623	307.788.886
Thuế Tài nguyên	20.810.570	5.912.315
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.026.772.768	1.424.833.738
Các loại thuế khác	241.629.492	267.762.114
Cộng	12.376.432.563	7.717.574.133

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả cho HĐSXKD	10.626.629.151	3.053.926.433
Trích trước chi phí lãi vay phải trả cho dự án Bệnh viện	1.638.559.867	237.941.667
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1.879.255.348	1.310.335.637
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	457.254.022	265.556.912
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	505.375.000	710.172.024
Chi phí phải trả khác	377.550.340	926.715.911
Cộng	15.484.623.728	6.504.648.584

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	224.631.582	292.286.262
Bảo hiểm xã hội	26.804.133	55.867.914
Phải trả về cổ phần hoá	591.246.901	591.246.901
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.982.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.614.249.815	33.098.700.641
Cộng	68.625.254.481	34.202.441.768

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	184.730.548.772	94.620.233.000
- Vay ngân hàng	184.730.548.772	94.620.233.000
Nợ dài hạn	611.667.578	611.667.578
- Thuê tài chính	611.667.578	611.667.578
Cộng	185.342.216.350	95.231.900.578

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	280.752.610.000	168.200.434.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	22.518.690.641	533.578.859.545
Tăng vốn trong năm trước	41.848.610.000	(41.848.610.000)					-
Lãi trong năm trước						23.378.905.559	23.378.905.559
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.600.000)	(4.600.000)
Giảm khác						(15.705.144)	(15.705.144)
Số dư cuối năm trước	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	45.877.291.056	556.937.459.960
Lãi trong năm nay						27.747.043.490	27.747.043.490
Chia cổ tức trong năm						(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(217.100.000)	(217.100.000)
Giảm khác						(15.000.000)	(15.000.000)
Số dư cuối năm	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	57.339.908.546	568.400.077.450

(*) Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn Hapaco	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoàn đổi	(92.145.543)
	<u>(4.662.935.543)</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000
- Vốn góp đầu năm	322.601.220.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối năm	322.601.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.052.326.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền trên lợi nhuận năm trước	16.052.326.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	32.104.652
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635
Cộng	66.770.060.228

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	89.658.251.192	98.893.148.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	257.065.364	1.106.124.074
Cộng	89.915.316.556	99.999.272.474

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	73.729.795.882	86.953.118.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162.308.205	870.325.109
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	301.286.866	187.292.241
Cộng	74.193.390.953	88.010.736.289

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.227.627.692	4.102.257.289
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.848.551.014	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.812.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	317.725.781	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.478.090	195.229.634
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.979.051
Cộng	15.405.194.577	4.304.465.974

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lãi tiền vay	9.134.645.767	2.797.364.899
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	782.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.721.746.539	446.553.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	796.970.462	(639.664.328)
Dự phòng các khoản đầu tư	(258.100.289)	(563.441.288)
Chi phí tài chính khác	3.305.547	987.511
Cộng	12.398.568.026	2.823.800.064

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.508.171.691	1.080.180.019
Cộng	1.508.171.691	1.080.180.019

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 4/2014 VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco	(641.765.439)
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	1.635.019.679
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	344.269.101
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	166.873.178
Công ty cổ phần Hải Hà	3.775.172
Cộng	1.508.171.691

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2014 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.716.727.032
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.716.727.032
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.104.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	277.648.032	4.593.482.585
Công ty CP TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(293.463)	-
Cộng			277.354.569	4.593.482.585

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán</i>			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.919.062.572	-	57.877.858.333	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.667.112.441	(5.765.878.458)	187.157.137.753	(5.352.921.898)
Các khoản cho vay	96.960.087.555	-	352.138.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	103.584.924	(84.193.824)	103.584.924	(86.219.524)
Đầu tư dài hạn	147.524.251.523	(11.036.460.739)	41.074.251.523	(11.986.678.082)
Cộng	527.174.099.015	(16.886.533.021)	638.350.832.533	(17.425.819.504)

	<i>Giá trị sổ kế toán</i>	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	412.094.072.887	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	116.731.603.631	84.992.445.622
Chi phí phải trả	15.484.623.728	6.504.648.584
Cộng	544.310.300.246	639.119.945.206

Tập đoàn HAPACO chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.919.062.572			6.919.062.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.901.233.983			269.901.233.983
Các khoản cho vay	96.416.087.555	544.000.000		96.960.087.555
Đầu tư ngắn hạn	19.391.100			19.391.100
Đầu tư dài hạn			136.487.790.784	136.487.790.784
Cộng	373.255.775.210	544.000.000	136.487.790.784	510.287.565.994
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.877.858.333			57.877.858.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.804.215.855			181.804.215.855
Các khoản cho vay	326.415.000.000	25.723.000.000		352.138.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.365.400			17.365.400
Đầu tư dài hạn			29.087.573.441	29.087.573.441
Cộng	566.114.439.588	25.723.000.000	29.087.573.441	620.925.013.029

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	226.751.856.537	185.342.216.350	412.094.072.887
Phải trả người bán, phải trả khác	116.710.703.631	20.900.000	116.731.603.631
Chi phí phải trả	15.484.623.728	-	15.484.623.728
Cộng	358.947.183.896	185.363.116.350	544.310.300.246
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	452.390.950.422	95.231.900.578	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	84.812.545.622	179.900.000	84.992.445.622
Chi phí phải trả	6.504.648.584	-	6.504.648.584
Cộng	543.708.144.628	95.411.800.578	639.119.945.206

Tập đoàn HAPACO cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn HAPACO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng VND	Yên Bái VND	Hòa Bình VND	Hà Giang VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Tổng doanh thu của bộ phận	84.357.287.747	20.434.153.631	20.435.017.420	5.534.580.000	130.761.038.798
Doanh thu giữa các bộ phận	(1.087.594.000)	(14.105.676.952)	(20.435.017.420)	(5.534.580.000)	(41.162.868.372)
Cộng	83.269.693.747	6.328.476.679	-	-	89.598.170.426
Kết quả hoạt động kinh doanh	732.542.480	328.673.963	3.381.835.885	211.413.325	4.654.465.653
Doanh thu hoạt động tài chính	15.391.172.530	12.215.947	1.627.700	178.400	15.405.194.577
Chi phí tài chính	12.291.917.971	58.650.055	46.000.000	2.000.000	12.398.568.026
Thu nhập khác	121.767.190	2.311.636.364	-	-	2.433.403.554
Chi phí khác	4.264.670.622	1.249.100.200	276.666.000	-	5.790.436.822
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	993.254.240	344.269.101	166.873.178	3.775.172	1.508.171.691
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	2.795.887.245
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	79.160.213
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	2.716.727.032
Tài sản bộ phận	1.036.781.246.680	44.604.268.404	34.575.964.267	20.586.788.267	1.136.548.267.618
Tổng tài sản	1.036.781.246.680	44.604.268.404	34.575.964.267	20.586.788.267	1.136.548.267.618
Nợ phải trả của các bộ phận	523.713.838.591	14.392.456.378	16.804.679.068	8.643.733.546	563.554.707.583
Tổng nợ phải trả	523.713.838.591	14.392.456.378	16.804.679.068	8.643.733.546	563.554.707.583

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh VND	Hoạt động đầu tư VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	89.598.170.426	-	89.598.170.426
Tài sản bộ phận	1.136.548.267.618	-	1.136.548.267.618

29 . THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Cam kết góp vốn</u>	<u>Vốn thực góp đến 31/12/2014</u>
Công ty TNHH Bệnh viện quốc tế Green	360.000.000.000	
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931
Cộng	523.832.000.000	173.853.430.713

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền VND</u>
Phải trả		
- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	125.091.405.000
- Ông Vũ Xuân Cường	TV HĐQT, Tổng GD	3.058.504.293
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	2.300.000.000

Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 04/2014 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại VND</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND</u>
Bảng Cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	142.395.568.949	140.953.620.981
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	258.709.644	(1.183.238.324)

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng

Vũ Xuân Cường